

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.**

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng góp 10.630.950.000 VND (Mười tỷ sáu trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng), chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Nhựa Phoenix được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201880643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/6/2018. Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng nắm giữ 100%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Ông Vũ Trung Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số. 265/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Đinh Văn Thăng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.702.284.767	230.082.999.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.083.603.176	8.046.362.698
1. Tiền	111		8.083.603.176	8.046.362.698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.497.953.834	87.362.446.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	111.369.578.139	74.352.026.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.776.064.086	3.881.044.770
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	52.307.358.864	12.889.249.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.005.047.255)	(3.759.873.758)
IV. Hàng tồn kho	140		137.300.710.440	129.744.187.279
1. Hàng tồn kho	141	5.4	138.156.840.679	130.155.233.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(856.130.239)	(411.046.361)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.820.017.317	4.930.002.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	3.747.174.154	4.308.343.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	619.864.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72.843.163	1.794.384
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.114.638.012	304.604.221.360
II. Tài sản cố định	220		118.570.471.304	120.630.991.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	116.230.571.447	117.860.917.015
- Nguyên giá	222		229.212.695.352	217.200.355.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.982.123.905)	(99.339.438.731)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.339.899.857	2.770.074.873
- Nguyên giá	228		4.735.668.619	4.735.668.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.395.768.762)	(1.965.593.746)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.544.334.976	8.846.808.733
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	2.544.334.976	8.846.808.733
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	182.891.840.313	172.613.421.861
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		168.115.716.537	163.903.570.085
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.176.123.776	12.109.851.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.107.991.419	2.512.998.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	1.107.991.419	2.512.998.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		620.816.922.779	534.687.220.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		317.627.539.511	262.208.959.372
I. Nợ ngắn hạn	310		295.236.866.787	243.310.729.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	81.771.085.737	32.353.479.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		687.926.906	1.443.112.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.455.290.108	910.103.835
4. Phải trả người lao động	314		3.188.799.201	3.226.325.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	4.344.008.247	3.664.794.435
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15.078.470.242	13.399.453.956
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	196.837.527.523	188.131.710.774
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(8.126.241.177)	181.748.264
II. Nợ dài hạn	330		22.390.672.724	18.898.230.228
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	22.390.672.724	18.898.230.228
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.189.383.268	272.478.261.565
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	300.059.797.268	269.818.261.565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>80.071.770.000</i>	<i>80.071.770.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.932.229.694	105.858.383.236
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.529.671.617	53.375.548.881
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>53.529.671.617</i>	<i>53.375.548.881</i>
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.955.796.305	12.942.229.796
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.129.586.000	2.660.000.000
I. Nguồn kinh phí	432		3.129.586.000	2.660.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620.816.922.779	534.687.220.937
(440 = 300+400)				

Người lập

Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2019
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	576.109.922.030	472.142.728.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	297.106.877	1.207.429.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		575.812.815.153	470.935.299.336
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	445.012.018.238	341.802.795.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		130.800.796.915	129.132.504.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.537.131.116	2.545.427.107
7. Chi phí tài chính	22	5.20	15.131.034.550	13.540.716.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.118.969.550	13.540.686.864
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.317.339.182	8.127.861.586
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	46.830.887.737	45.228.461.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	24.698.251.388	25.482.364.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)+24}	30		56.995.093.538	55.554.249.852
12. Thu nhập khác	31	5.22	2.018.948.409	978.049.496
13. Chi phí khác	32	5.22	1.953.907.840	702.578.471
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	65.040.569	275.471.025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		57.060.134.107	55.829.720.877
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	155.282.966	159.855.302
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		56.904.851.141	55.669.865.575
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		55.616.884.632	54.359.278.357
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.287.966.509	1.310.587.218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	6.987	5.986

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Mẫu B 03-DN/HN
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.060.134.107	55.829.720.877
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.647.644.963	15.105.584.305
- Các khoản dự phòng	03		(1.309.742.625)	(141.132.428)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(120.622.605)	(8.434.220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.815.705.974)	(2.527.335.711)
- Chi phí lãi vay	06		15.118.969.550	13.540.686.864
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.580.677.416	81.799.089.687
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(81.996.757.921)	(17.304.311.815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.001.607.039)	(27.339.087.508)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		51.344.383.497	3.432.794.986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.966.176.760	(2.643.578.795)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.657.269.550)	(13.481.808.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(96.035.121)	(186.394.494)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		469.586.000	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.438.431.329)	(1.806.130.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.170.722.713	22.770.573.361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.928.332.348)	(23.173.174.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.213.818.630	792.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.305.272.000)	(18.456.868.230)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.149.070	387.932.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.053.636.648)	(40.449.382.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		460.027.282.058	389.102.588.651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447.829.022.813)	(357.342.119.816)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.366.771.170)	(24.068.069.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.168.511.925)	7.692.399.465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51.425.860)	(9.986.409.700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.046.362.698	18.024.338.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.666.338	8.434.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.083.603.176	8.046.362.698

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại số: 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Nhà máy sản xuất tại số 21 đường 208, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân trong năm 2018 là 182 người (Năm 2017 là 197 người).

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng Số 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, vec ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít, mực in...

Công ty TNHH Nhựa Phoenix được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201880643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/6/2018.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phoenix Resin Limited Company

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn các loại nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu, nhựa Alkyd, bán buôn hóa chất, bán buôn sơn công nghiệp.....

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Công ty con.

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyên gia công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Bán buôn các loại nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu, nhựa Alkyd, bán buôn hóa chất, bán buôn sơn công nghiệp.....	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	35,49%	35,49%
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	18,34%	18,34%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	40,8%	40,8%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 và Công ty TNHH Nhựa Phoenix.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền – Hải Phòng tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền - Hải Phòng tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngô Quyền	23.150 VND/USD	23.240 VND/USD

Tiền và các khoản tương đương tiền**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2018</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm quản trị, quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ đo góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ: Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2017 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2018 là năm thứ 3 (ba) hưởng ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con – Công ty cổ phần Sơn Hải phòng 2: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000017 do Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp ngày 19/6/2008, Công ty được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Nhà máy Sơn tinh điện và Sơn nước như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 (bảy) năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trong vòng 12 năm kể từ khi có dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2018 là năm thứ 10 (mười) Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Sơn các loại; và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	907.174.847	2.906.729.578
Tiền gửi ngân hàng	7.176.428.329	5.139.633.120
Tổng	8.083.603.176	8.046.362.698

5.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	111.369.578.139	74.352.026.425
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	4.085.637.154	1.530.812.203
Công ty cổ phần Tôn VIKOR	930.738.811	2.739.566.588
Công ty Cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh	2.648.740.475	9.430.255.683
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	2.603.509.162	-4.715.773.176
Công ty cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng	11.293.948.746	1.685.781.529
Phải thu các đối tượng khác	89.807.003.791	54.249.837.246
Tổng	111.369.578.139	74.352.026.425

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	52.307.358.864	-	12.889.249.520	-
Tạm ứng tiền cổ tức	-	-	9.863.755.724	-
Cho vay	45.100.000.000	-	-	-
Tạm ứng	3.014.484.339	-	2.604.546.360	-
Ký cược, ký quỹ	148.415.164	-	227.655.740	-
Phải thu khác	4.044.459.361	-	193.291.696	-
Tổng	52.307.358.864	-	12.889.249.520	-

5.4 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86.219.079.379	(499.865.786)	85.553.100.128	-
Công cụ, dụng cụ	2.300.917.809	-	2.098.611.428	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	489.144.187	-	365.936.252	-
Thành phẩm	49.147.699.304	(356.264.453)	42.137.585.832	(411.046.361)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng	138.156.840.679	(856.130.239)	130.155.233.640	(411.046.361)

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.747.174.154	4.308.343.455
Chi phí Bảo hiểm	35.335.941	515.053.514
Chi phí sửa chữa	744.569.771	1.476.480.000
Công cụ dụng cụ phân bổ	432.179.869	191.451.872
Đề tài 119	2.367.598.534	2.021.841.164
Các khoản khác	167.490.039	103.516.905
Dài hạn	1.107.991.419	2.512.998.878
Công cụ dụng cụ phân bổ	150.444.839	777.005.438
CP trả trước mua công nghệ Alkyd	246.105.150	1.020.105.150
Chi phí đề tài SX thử nghiệm nhựa Alkyd	711.441.430	715.888.290
Tổng	4.855.165.573	6.821.342.333

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	63.641.117.959	96.321.713.013	47.812.590.021	9.424.934.753	217.200.355.746
Tăng trong năm	2.796.786.268	12.013.620.109	1.757.008.182	494.986.000	17.062.400.559
Mua trong năm	179.043.602	1.503.444.228	976.413.728	494.986.000	3.153.887.558
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.617.742.666	10.459.175.881			13.076.918.547
Điều chuyển, phân loại lại	-	51.000.000	780.594.454	-	831.594.454
Giảm trong năm	334.361.884	2.879.248.983	700.455.001	1.135.995.085	5.050.060.953
Thanh lý, nhượng bán	228.572.884	2.879.248.983	700.455.001	410.189.631	4.218.466.499
Điều chuyển, phân loại lại	105.789.000	-	-	725.805.454	831.594.454
Số dư tại 31/12/2018	66.103.542.343	105.456.084.139	48.869.143.202	8.783.925.668	229.212.695.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	23.586.525.850	52.667.732.700	17.672.166.302	5.413.013.879	99.339.438.731
Tăng trong năm	3.001.107.498	7.867.590.200	5.326.722.121	923.735.119	17.119.154.938
Khấu hao trong năm	2.880.016.932	7.867.590.200	4.546.127.696	923.735.119	16.217.469.947
Điều chuyển, phân loại lại	121.090.566	-	780.594.425	-	901.684.991
Giảm trong năm	160.467.363	1.759.767.205	414.176.090	1.142.059.106	3.476.469.764
Thanh lý, nhượng bán	160.467.363	1.589.951.689	414.176.090	410.189.631	2.574.784.773
Điều chuyển, phân loại lại	-	169.815.516	-	731.869.475	901.684.991
Số dư tại 31/12/2018	26.427.165.985	58.775.555.695	22.584.712.333	5.194.689.892	112.982.123.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	40.054.592.109	43.653.980.313	30.140.423.719	4.011.920.874	117.860.917.015
Tại 31/12/2018	39.676.376.358	46.680.528.444	26.284.430.869	3.589.235.776	116.230.571.447

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

48.793.696.441
 49.342.802.879

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống quản lý môi trường	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	2.680.450.381	1.524.834.500	272.015.238	258.368.500	4.735.668.619
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>2.680.450.381</u>	<u>1.524.834.500</u>	<u>272.015.238</u>	<u>258.368.500</u>	<u>4.735.668.619</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	626.809.690	869.511.434	210.904.122	258.368.500	1.965.593.746
Tăng trong năm	226.088.880	174.752.808	29.333.328	-	430.175.016
Khấu hao trong năm	226.088.880	174.752.808	29.333.328	-	430.175.016
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>852.898.570</u>	<u>1.044.264.242</u>	<u>240.237.450</u>	<u>258.368.500</u>	<u>2.395.768.762</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	2.053.640.691	655.323.066	61.111.116	-	2.770.074.873
Tại 31/12/2018	<u>1.827.551.811</u>	<u>480.570.258</u>	<u>31.777.788</u>	<u>-</u>	<u>2.339.899.857</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Lắp đặt tủ sấy nhựa nhà alkyd	-	-	7.707.896.164	7.707.896.164
- Hệ thống máy nghiền	576.074.300	576.074.300	783.346.744	783.346.744
- Dự án lắp téc đưng dầu	1.589.260.676	1.589.260.676	-	-
- Sửa chữa và lắp đặt nội thất văn phòng	379.000.000	379.000.000	355.565.825	355.565.825
Tổng	<u>2.544.334.976</u>	<u>2.544.334.976</u>	<u>8.846.808.733</u>	<u>8.846.808.733</u>

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			168.115.716.537	-	163.903.570.085	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	35,49%	35,49%	22.241.758.310	-	21.980.099.547	-
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18,34%	25,00%	1.418.205.790	-	1.418.205.790	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	56,28%	32,00%	28.515.258.721	-	28.967.834.777	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (*)	40,85%	40,85%	115.940.493.716	-	111.537.429.971	-
Đầu tư vào đơn vị khác			18.176.123.776	(3.400.000.000)	12.109.851.776	(3.400.000.000)
Công ty TNHH VICO (**)	12%	12%	12.132.544.000	-	6.066.272.000	-
Công ty Cổ phần SIVICO (***)	7%	7%	1.243.579.776	-	1.243.579.776	-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
Tổng			186.291.840.313	(3.400.000.000)	176.013.421.861	(3.400.000.000)

(*) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

(**): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng.

(***): Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	81.771.085.737	81.771.085.737	32.353.479.807	32.353.479.807
Công ty TNHH FSI Việt Nam	5.022.843.762	5.022.843.762	586.534.762	586.534.762
Công ty TNHH INFINTY	2.088.649.716	2.088.649.716	621.730.988	621.730.988
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	2.597.303.320	2.597.303.320	2.344.008.720	2.344.008.720
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	4.287.360.000	4.287.360.000	5.165.185.800	5.165.185.800
Chugoku Marine Paint Singapore	11.064.638.881	11.064.638.881	1.830.038.306	1.830.038.306
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	11.917.105.271	11.917.105.271	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	44.793.184.787	44.793.184.787	21.805.981.231	21.805.981.231
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	81.771.085.737	81.771.085.737	32.353.479.807	32.353.479.807

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	Phải nộp	910.103.835	37.202.555.613	36.657.369.340
Thuế giá trị gia tăng	751.897.625	33.186.987.150	32.596.690.939	1.342.193.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.241.205	155.282.966	108.172.126	67.352.045
Thuế thu nhập cá nhân	137.965.005	3.621.009.427	3.713.230.205	45.744.227
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	228.276.070	228.276.070	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phải thu	1.794.384	194.649.584	265.698.363	72.843.163
Thuế XNK	1.794.384	80.238.162	85.693.345	7.249.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	63.093.596	63.093.596
Thuế thu nhập cá nhân	-	114.411.422	116.911.422	2.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.344.008.247	3.664.794.435
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	1.736.124.765	355.730.830
Chi phí lãi vay	998.000.000	536.300.000
Trích thường đại lý	1.339.000.000	1.013.000.000
Các khoản khác	180.560.000	1.214.000.000
Chi phí thuê kho, văn phòng	-	355.464.000
Quan trắc môi trường	30.579.998	-
Chi phí bảo hành sản phẩm	59.743.484	190.299.605
Dài hạn	-	-
Tổng	4.344.008.247	3.664.794.435

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	15.078.470.242	13.399.453.956
Kinh phí công đoàn	354.478.729	246.384.499
Bảo hiểm xã hội	50.051.036	11.961.907
Phải trả cổ phần hỏa	105.050.000	105.050.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.296.900.255	-
Phải trả, phải nộp khác	13.271.990.222	13.036.057.550
<i>Công ty CP Bất động sản, sơn và hóa chất Á châu</i>	-	9.824.584.982
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i>	2.043.273.816	-
<i>Góp vốn mua du thuyền</i>	7.434.500.000	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	3.794.216.406	3.211.472.568
Tổng	15.078.470.242	13.399.453.956

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	196.837.527.523	196.837.527.523	448.310.724.610	439.604.907.861	188.131.710.774	188.131.710.774
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	96.716.724.587	96.716.724.587	229.469.557.152	217.249.692.583	84.496.860.018	84.496.860.018
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM	28.672.437.926	28.672.437.926	56.034.995.681	49.313.827.070	21.951.269.315	21.951.269.315
Ngân hàng ACB	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	32.754.668.141	32.754.668.141	61.922.082.287	68.177.559.918	39.010.145.772	39.010.145.772
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN HP	30.155.769.181	30.155.769.181	63.617.264.367	60.736.225.822	27.274.730.636	27.274.730.636
Vay cá nhân	8.537.927.688	8.537.927.688	35.766.825.123	37.327.602.468	10.098.705.033	10.098.705.033
Công ty TNHH VICO	-	-	1.000.000.000	6.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần VILACO	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Vay dài hạn	22.390.672.724	22.390.672.724	11.716.557.448	8.224.114.952	18.898.230.228	18.898.230.228
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2.247.601.197	2.247.601.197	2.697.121.437	449.520.240	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	8.767.635.516	8.767.635.516	-	4.464.594.712	13.232.230.228	13.232.230.228
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.856.000.000	2.856.000.000	-	2.000.000.000	4.856.000.000	4.856.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Hải Phòng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	810.000.000	810.000.000	810.000.000
Công ty TNHH VICO	4.800.000.000	4.800.000.000	5.300.000.000	500.000.000	-	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	3.069.436.011	3.069.436.011	3.069.436.011	-	-	-
Tổng	219.228.200.247	219.228.200.247	460.027.282.058	447.829.022.813	207.029.941.002	207.029.941.002

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền: Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT168-CPSONHP ngày 14/07/2017. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 110.000.000.000đ (Một trăm mười tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT168-CPSONHP ngày 29/07/2016. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 14/07/2017 đến hết ngày 15/07/2018. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có). Khoản nợ này được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn tuần hoàn số STVN1304-18 ngày 02/08/2018 giữa Ngân hàng TNHH CTBC và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng với số hạn mức tín dụng là 1.500.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 02/08/2018, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được áp dụng là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và bên vay chấp thuận. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 180 ngày (bao gồm cả thời hạn trả chậm cung cấp bởi người bán nếu khoản vay đó dùng để thanh toán cho thu tín dụng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Hợp đồng số 214.HDDTD2.009.18 ngày 06/04/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay vốn để đáp ứng nhu cầu về nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Sơn các loại. Lãi suất được xác định căn cứ trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Hợp đồng cho thuê tài chính số C180720215 ngày 26/08/2018 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 24 tháng kể từ ngày 03/10/2018, tổng giá trị tài sản thuê là 3.853.030.624 đồng, trả trước 1.155.909.187 đồng, giá trị thuê là 2.697.121.437 đồng, lãi suất thuê tạm thời là 7,96%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 034.HDDTD2.009.15.VIB ngày 3/2/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, mục đích mua xe oto hiệu Rolls-royce Ghost EWB series II với lãi suất thay đổi từng kỳ theo thông báo quy định của ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 2016/DA/HPP ngày 12/05/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương và Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, sử dụng cho mục đích thanh toán tiền mua xe Landrover RangeRover SV Autobiography. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Trong 01 năm đầu tiên, lãi suất cố định 12%/năm, thời gian còn lại của khoản vay, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Vietcombank Hải Phòng + 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án và toàn bộ các tài sản của Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng đang đảm bảo mọi nghĩa vụ của Công ty tại VCB Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay ,

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2018/1912666/HĐTD ngày 06/11/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng và Công ty CP Sơn Hải Phòng số 2 chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2017/1912666/HĐTD ngày 31/10/2017 sang Hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng). Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2019. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1912666/HĐBĐ ngày 08/06/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/1912666/HĐBĐ ngày 22/05/2018, hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 634 /2017/HĐTC ngày 22/11/2007 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2014 /1912666/HĐTC ngày 23/12/2014.

Hợp đồng số 02/2018/1912666/HĐTD ngày 19/10/2018 giữa NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Hải Phòng và Công ty CP Sơn Hải Phòng số 2. Số tiền vay: 650.000.000 đồng. Lãi suất: lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng, điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Đầu tư 1 ô tô con 7 chỗ nhãn hiệu Isuzu Mu-X. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn: tối đa không được quá 1 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ phương án vay vốn. Thời hạn rút vốn: Định kỳ 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	60.858.383.236	79.409.958.515	11.631.642.578	249.542.083.981
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	54.359.278.357	1.310.587.218	55.669.865.575
Trích lập Quỹ	-	-	-	-	45.000.000.000	(51.168.931.732)	-	(6.168.931.732)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	-	(23.881.308.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng PL năm 2017	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
Truy thu thuế TNDN năm 2016 theo Biên bản KTNN	-	-	-	-	-	(72.314.823)	-	(72.314.823)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(71.133.436)	-	(71.133.436)
Số dư tại 31/12/2017	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	105.858.383.236	53.375.548.881	12.942.229.796	269.818.261.565
Số dư tại 01/01/2018	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	105.858.383.236	53.375.548.881	12.942.229.796	269.818.261.565
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	55.616.884.632	1.287.966.509	56.904.851.141
Phân phối Quỹ đầu tư Phát triển (Năm 2017)	-	-	-	-	30.073.846.458	(30.073.846.458)	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(1.274.400.000)	(25.155.708.000)
Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (Năm 2017)	-	-	-	-	-	(1.507.607.438)	-	(1.507.607.438)
Số dư tại 31/12/2018	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	135.932.229.694	53.529.671.617	12.955.796.305	300.059.797.268

5.15 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.881.308.000	23.881.308.000
Phân phối các quỹ	30.073.846.458	51.168.931.732
Cổ tức		

c. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Năm 2018

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chưa công bố, mới
thông báo tạm ứng cổ
tức năm 2018 là 15%

d. Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	8.007.177	8.007.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 **Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	576.109.922.030	472.142.728.657
Tổng	576.109.922.030	472.142.728.657

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	992.305.075
Hàng bán bị trả lại	297.106.877	215.124.246
Tổng	297.106.877	1.207.429.321

5.18 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	445.012.018.238	341.802.795.324
Tổng	445.012.018.238	341.802.795.324

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.551.401	21.372.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.327.500.000	2.365.814.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.457.110	149.805.978
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	120.622.605	8.434.220
Tổng	1.537.131.116	2.545.427.107

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	15.118.969.550	13.540.686.864
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.065.000	30.000
Tổng	15.131.034.550	13.540.716.864

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	46.830.887.737	45.228.461.381
Chi phí nhân viên	10.717.452.868	10.249.556.698
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	20.287.991	20.705.758
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	407.589.122	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	372.577.433	474.236.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	19.850.539.673	19.424.367.238
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	2.013.125.459	1.605.417.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.608.885.896	2.113.839.148
Chi phí bằng tiền khác	8.840.429.295	11.340.338.766
Chi phí quản lý	24.698.251.388	25.582.364.608
Chi phí nhân viên quản lý	11.136.173.995	12.375.509.083
Chi phí vật liệu quản lý	718.887.217	54.234.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.191.299.470	993.521.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.334.957.539	1.460.914.996
Thuế phí và lệ phí	635.966.267	603.395.412
Chi phí dự phòng	-	107.604.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.533.169.503	1.548.817.121
Chi phí bằng tiền khác	7.147.797.397	8.438.368.058
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(100.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(100.000.000)
Tổng	71.529.139.125	70.710.825.989

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý, bán phế liệu, vật tư, công cụ	1.213.818.630	792.727.273
Thu chênh lệch kiểm kê	313.604.728	29.868.223
Thu cho thuê nhà văn phòng	483.500.640	155.454.000
Các khoản khác	8.024.411	-
Tổng	2.018.948.409	978.049.496
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	1.643.681.726	652.578.471
Chi phí khắc phục sự cố	-	50.000.000
Nộp bổ sung tiền thuế	310.226.114	-
Tổng	1.953.907.840	702.578.471
Lợi nhuận khác	65.040.569	275.471.025

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	155.282.966	159.855.302
Tổng	155.282.966	159.855.302

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	56.904.851.141	55.669.865.575
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.287.966.509	1.310.587.218
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	6.707.607.438
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.616.884.632	47.651.670.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.960.436	7.960.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6,987	5,986

(*) Các khoản điều chỉnh giảm là Công ty phân phối Quỹ Khen thưởng phúc lợi. Năm 2018, Công ty thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 6.707.607.438 đồng, năm 2017 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 số là 5.200.000.000 đồng. Điều này làm ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2017 có thay đổi từ 6.175 đồng/cổ phiếu xuống còn là 5.986 đồng/cổ phiếu. Kết quả kinh doanh năm 2018 Công ty chưa thực hiện phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi.

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.443.416.569	269.184.828.830
Chi phí nhân công	42.933.556.720	41.883.225.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.647.644.963	15.105.584.305
Chi phí dự phòng	445.083.878	(195.104.673)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.514.814.217	35.559.277.434
Chi phí khác bằng tiền	19.875.831.340	21.936.424.374
Tổng	466.860.347.687	383.474.235.672

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	5.540.053.979	8.109.737.788
Tổng		5.540.053.979	8.109.737.788

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng	4.085.637.154	1.530.812.203
	Tiền cổ tức	-	1.022.240.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Tiền cho vay và lãi	41.471.906.096	9.824.584.982
	Tiền cổ tức	-	12.252.728.454
Công ty TNHH VICO	Tiền cổ tức	-	1.213.254.400
Công ty Cổ phần SIVICO	Bán hàng	-	45.657.150
	Tiền cổ tức	607.500.000	810.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Bán hàng	-	20.055.750
	Tiền cổ tức	640.000.000	768.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Tiền cho vay và lãi	3.900.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	21.686.543.220	10.977.159.414
Công ty Cổ phần SiViCo	Bán hàng hóa	1.168.353.500	1.102.228.500
Công ty TNHH Vico	Bán hàng hóa	17.841.910	327.044.630
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	1.105.200.000	1.105.200.000
Công ty Cổ phần Sivico	Cổ tức	607.500.000	810.000.000
Công ty TNHH Vico	Cổ tức	-	1.213.254.400
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	(123.280.000)	1.022.240.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Cổ tức	640.000.000	768.000.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Cổ tức	-	12.252.728.454

6.2 Thông tin so sánh


Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc